

BÀN VỀ NỘI DUNG SO SÁNH TRONG CÂU SO SÁNH TIẾNG TRUNG QUỐC

ThS. Lê Thị Hoàng Anh

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Tóm tắt. Nội dung so sánh là một thành phần tương đối quan trọng trong câu so sánh. Bài viết xác định vị trí và các đặc điểm ngữ pháp của nội dung so sánh trong câu so sánh, từ đó cung cấp cho người học một góc nhìn về câu so sánh tiếng Trung Quốc.

Từ khóa. Nội dung so sánh, câu so sánh, tiếng Trung Quốc.

I. Đặt vấn đề

So sánh là một loại câu phổ biến, sử dụng với tần số khá cao trong tất cả các ngôn ngữ. Tuy nhiên, câu so sánh là một loại câu có những đặc điểm khá riêng biệt nên thường tạo khó khăn cho người học ngoại ngữ. Đối với học sinh học tiếng Trung Quốc, câu so sánh cũng là một điểm ngữ pháp khó, giáo viên cần sử dụng nhiều cách khác nhau để giúp học sinh dễ dàng tiếp cận loại câu này. Trong khuôn khổ bài viết chúng tôi mong sẽ cung cấp cho người học tiếng Trung Quốc một cách tiếp cận câu so sánh thông qua việc giới thiệu một thành phần cấu thành nên loại câu này, đó là nội dung so sánh. Nội dung so sánh là thuộc tính mà cả chủ thể so sánh và khách thể so sánh đều có, nó có sự ảnh hưởng nhất định đối với cấu trúc câu và cả những thành phần khác, nên việc tách riêng nó để nghiên cứu là một việc làm cần thiết, giúp người học nhận diện và tiếp cận câu so sánh một cách dễ dàng hơn.

II. Nội dung

Trong câu so sánh tiếng Trung Quốc có các thành phần sau: Hai thành phần tham gia so sánh: chủ thể so sánh, khách thể so sánh, từ so sánh, nội dung so sánh và kết quả so sánh. Dưới đây, chúng tôi sẽ giới thiệu chi tiết về nội dung so sánh.

2.1. Nội dung so sánh là gì?

Có rất nhiều cách định nghĩa về nội dung so sánh. Vị trí của nội dung so sánh thường không cố định và có khi lại xuất hiện trong câu ở vị trí rất gần với chủ thể hoặc khách thể so sánh, thậm chí có lúc còn đứng trong cùng một cụm từ với hai thành phần đó và là một phần nào đó của chúng nên việc xác định nội dung so sánh là tương đối khó khăn. Sau đây xin giới thiệu một số ý kiến về cách xác định nội dung so sánh:

[1] Tác giả Chu Đức Hy nói rằng: trong hai mẫu câu

N1 (的) + N2 + 比 + N3 + VP (我的书比他多)

N1 的 + N2 + 比 + N3 的 + (N2) + VP (我的书比他的〈书〉多)

thì trong mẫu câu trước N1 và N3 so sánh với nhau ở nội dung so sánh N2 còn ở mẫu câu sau thì

N1的 N2 và N3 的N2 so sánh với nhau. Như vậy, chúng ta có thể hiểu nội dung so sánh ở cấu trúc trước là N2 còn ở cấu trúc sau thì nội dung so sánh không xuất hiện.

[2] Đối với ví dụ: “小张的腿比小李的腿长。” thì tác giả Lưu Huệ Anh cho rằng “小张的腿” và “小李的腿” là hai thành phần so sánh trước và sau, còn “腿” là nội dung so sánh. Quan điểm này chưa thực sự miêu tả hết đặc điểm của nội dung so sánh và dường như đã gộp thành phần so sánh và nội dung so sánh vào làm một.

[3] Yuan ShuLin cho rằng, trong câu “我（的）年纪比他大。” và câu “我的力气比他小。” thì “我” và “他” là hai đối tượng so sánh, “年纪” và “力气” là hai nội dung so sánh. Nội dung so sánh và thành phần so sánh có thể là hai yếu tố trong cùng một tổ hợp và là những thành phần không thể thiếu trong cấu trúc câu so sánh.

Như vậy chúng ta có thể thấy, định nghĩa về nội dung so sánh rất khác nhau và chưa thống nhất. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhìn thấy một điểm chung trong ba quan điểm trên, đó là: nội dung so sánh là một thuộc tính hoặc một phần nào đó mà cả hai thành phần so sánh đều có. Chúng tôi cho rằng quan điểm của Yuan ShuLin là hợp lý vì cần thiết tách riêng hai thành phần tham gia so sánh và nội dung so sánh vì nội dung so sánh có ảnh hưởng tương đối lớn đến các thành phần khác trong câu.

Nếu phân tích cấu trúc câu biểu thị ý so sánh trong tiếng Việt thì chúng ta dễ dàng nhận thấy nội dung so sánh cũng là một phần rất quan trọng trong cấu trúc. Xét các câu sau:

(1)... Họ thấy rằng nam giới có xu hướng **nói** nhiều hơn nữ giới ở **một vài chủ đề**, ...
(www.tienphong.vn)

(2) Lãng phí gây tác hại còn lớn hơn tham nhũng ...

(www1.thanhnien.com.vn/Xahoi/2008/2/20)

(3) Mật Ong hiệu quả hơn thuốc **trong việc chữa ho cho trẻ nhỏ**. (www.cynosura.org)

Ta thấy rằng, nếu ví dụ (1) không có nội dung so sánh “nói” thì câu sẽ chuyển nghĩa. Trong ví dụ (2) nội dung so sánh là “gây tác hại” , nếu không có nội dung này câu sẽ không có nghĩa. Cũng như vậy, trong ví dụ (3) nội dung so sánh “trong việc chữa ho cho trẻ nhỏ” có tác dụng làm cho câu rõ nghĩa hơn và nếu không có thành phần này thì ý nghĩa của câu sẽ trở nên mơ hồ.

Như vậy, có thể thấy rằng trong tiếng Trung và tiếng Việt, nội dung so sánh là thành phần rất quan trọng trong một câu biểu thị ý so sánh, thiếu nội dung so sánh câu có thể chuyển nghĩa, không có nghĩa hoặc nghĩa không rõ ràng. Việc phân loại được nội dung so sánh trong tiếng Trung Quốc sẽ khiến cho việc tiếp cận câu so sánh trở nên dễ dàng hơn.

2.2. Vị trí của nội dung so sánh

Nội dung so sánh là một thuộc tính hoặc một phần nào đó mà cả hai thành phần so sánh đều có nên nó có thể đồng thời xuất hiện ở sau cả hai thành phần so sánh. Ví dụ:

(4) 他两个兄弟的**思想**比他的**思想**进步一些。(巴金《家》)

(5) 我敢肯定你想孩子的**时间**比你想老婆的**时间**多，没错吧？

Trong ví dụ (4) “思想” là nội dung so sánh, “两个兄弟” và “他” là hai thành phần so sánh.

Trong ví dụ (5), “时间” là nội dung so sánh, “你想孩子” và “你想老婆” là hai thành phần so sánh.

Tuy nhiên, vì nguyên tắc tiết kiệm nên nhiều khi nội dung so sánh chỉ xuất hiện một lần và có thể xuất hiện ở sau chủ thể so sánh hoặc khách thể so sánh. Thông thường thì nội dung so sánh xuất hiện ở sau chủ thể so sánh. Ví dụ:

(6) 彩云比小红的**个头**高大一些, **皮肤**没有小红白嫩, **五官**也不如小红周正。(《97下》)

Có thể nói, trong cấu trúc câu so sánh, nội dung so sánh là điểm căn bản nhất và có tác dụng chi phối cả cấu trúc nên nó có thể đứng ở đâu câu có tác dụng như là một cấu trúc “Đề”. Ví dụ:

(7) **车租**, 他比别家的大, 可是到三节他比别家多放着两天的份儿。(老舍《骆驼祥子》)

Cũng có khi nội dung so sánh không xuất hiện trong câu. Ví dụ:

(8) 这个小男孩比鼓额要高, 可比鼓额更加细瘦, 头发更加焦黄。(张蔚《我的田园》)

(9) 虽然他比邪老人小着十好几岁, 可是当初不知怎么论的, 他们兄弟相称。(老舍《四世同堂》)

2.3. Đặc điểm cú pháp của nội dung so sánh

Nội dung so sánh là cơ sở để hai thành phần tham gia so sánh (đối tượng so sánh) so sánh với nhau. Vì vậy, sự vật, hành vi động tác, tính chất hay trạng thái đều có thể là nội dung so sánh và nội dung so sánh có thể là danh từ, động từ hoặc một câu.

2.3.1. Nội dung so sánh là một danh từ

(10) 二强嫂挨揍的**次数**比以前差不多增加了一倍。(老舍《骆驼祥子》)

(11) 他的**态度**比先前缓和多了。(巴金《家》)

Nếu nội dung so sánh là một danh ngữ phức tạp thì thường đứng sau chủ thể so sánh. Ví dụ:

(12) 他**对父亲的认识**比弟弟们要多着几年的时光。(巴金《家》)

(13) 瑞宣**得到的消息**比别人都更多一些。(老舍《四世同堂》)

2.3.2. Nội dung so sánh là đại từ (đại từ nghi vấn, đại từ chỉ thị)

(14) 你**哪儿**比我好?

(15) 他经常说**这儿**比我好, **那儿**比我强。

2.3.3. Nội dung so sánh là động từ

(16) 现在**调整**比房地产泡沫破裂时**调整**好得多。(house.xinmin.cn)

(17) **收费**虽然比广州高, 比香港要低得多。(张辛欣、桑晔《北京人》)

(18) 他**说得**比你**好**得多。

2.3.4. Nội dung so sánh là một câu

(19) 年轻民警说: “**他们是什么人**, 我们比你清楚, 你儿子干吗惹他们呀?” (王朔《我是你爸爸》)

2.3.5. Nội dung so sánh là dạng kết hợp

[1] Thành phần so sánh xuất hiện trong cụm nội dung so sánh như là một định ngữ. Ví dụ:

(20) 骑自己的车子比骑别人的舒服。

(21) 我一年和李文华过的日子比和爱人、孩子多得多呀！

Trong ví dụ (20) nội dung so sánh là “骑车子”, thành phần so sánh là “自己的” và “别人的”; Trong ví dụ (21) nội dung so sánh là “一年中过的日子”, thành phần so sánh là “李文华” và “爱人、孩子”.

[2] Kết quả so sánh xuất hiện trong đoàn ngữ chứa nội dung so sánh với tư cách là một định ngữ. Ví dụ:

(22) 在对动词的否定上, “不” 比 “没” 受到更多的限制。

(23) 但他相信他们比他知道更多的事情。(殷志平例)

Trong ví dụ (22), nội dung so sánh chính là “受到限制”, ví dụ (23) “知道事情” là nội dung so sánh.

Có thể nói, nội dung so sánh là một thành phần tương đối phức tạp. Nội dung so sánh có các đặc điểm cú pháp khác nhau và có vị trí khác nhau trong cấu trúc câu. Việc xác định nội dung so sánh trong câu sẽ giúp người học chuyển tải ý so sánh của mình bằng tiếng Trung Quốc một cách dễ dàng hơn.

III. Kết luận

Trên đây bài viết đã giới thiệu về nội dung so sánh, các đặc điểm cú pháp và vị trí của chúng trong câu so sánh. Tuy nhiên, bài viết mới chỉ dừng lại ở việc miêu tả, chưa đi sâu nghiên cứu, phân tích sự tác động của nó đến các thành phần câu khác, vấn đề này chúng tôi sẽ bàn đến trong một bài viết khác. Hy vọng bài viết cung cấp được cho người học một góc nhìn về câu so sánh, một loại câu khó trong khi học ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 车竞. 现代汉语比较句论略[J]. 湖北师范学院学报(哲学社会科学版), 2005 (3) .
- [2] 陈珺, 周小兵. 比较句语法项目的选取和排序[J]. 语言教学与研究, 2005 (2) .
- [3] 刘慧英. 小议“比”字句内比较项的不对称结构[J]. 汉语学习, 1992 (5) .
- [4] 刘焱. 现代汉语比较范畴的语义认知基础序[M]. 上海: 学林出版社, 2004.
- [5] 徐茗. 比字句结果项与比较点的联系[J]. 安徽师范大学学报(人文社会科学版), 2005 (2) .